

Nguồn Gốc của Ly Hôn thời Hiện Đại

[The Origins of Modern Divorce]

STEPHANIE COONTZ

Tỷ lệ tan vỡ hôn nhân cao và việc dễ dàng tiếp cận với ly hôn không phải là chưa từng có trong lịch sử hay xuyên suốt các nền văn hóa (cross-culturally). Tuy nhiên, ly hôn thời hiện đại ở Bắc Mỹ và Tây Âu có nguồn gốc và đặc điểm khác biệt so với ly hôn trong các nền văn hóa trước đây. Nguồn gốc của xu hướng ly hôn hiện đại có thể truy nguyên từ hơn 200 năm trước, khi ý tưởng chưa từng có trong lịch sử rằng hôn nhân nên dựa trên tình yêu và sự yêu thương lẫn nhau được phát minh. Một cách trở trêu, sự mong manh của hôn nhân hiện đại lại bắt nguồn từ chính những giá trị đã nâng cao mối quan hệ hôn nhân lên trên tất cả các cam kết cá nhân và gia đình khác: sự tập trung vào cảm xúc (emotion), đam mê (passion), bản sắc cá nhân (personal identity), và việc tự xác thực (self-validation) trong mối quan hệ đôi lứa cũng như sự suy giảm của các mối gắn bó và nghĩa vụ cảm xúc ngoài đơn vị vợ chồng (conjugal unit). Nguyên nhân trực tiếp của ly hôn có thể do nhiều yếu tố khác nhau, từ tính cách tâm lý cá nhân của một hoặc cả hai vợ chồng cho đến áp lực của khó khăn kinh tế và sự tan rã của cộng đồng. Nhưng trong một cái nhìn rộng lớn hơn, vai trò của ly hôn trong các xã hội hiện đại và tỷ lệ xuất hiện tương đối cao của nó cùng xuất phát từ một bộ phức tạp các yếu tố đã làm cho những cuộc hôn nhân tốt trở nên rất quan trọng với niềm hạnh phúc của con người nhiều hơn so với phần lớn quá khứ, và sự suy thoái của một mối quan hệ hôn nhân trở nên gây tổn thương (traumatic) nhiều hơn.

Từ khóa: Hôn Nhân; Ly Hôn; Gia Đình; Lịch Sử Hôn Nhân

Fam Proc 46:7–16, 2007

Giảng viên Khoa nghiên cứu Lịch sử và Gia đình, Đại học Evergreen State.

Thư từ liên quan đến bài viết này nên được gửi đến Stephanie Coontz, Seminar II, Trường Cao đẳng Bang Evergreen, Olympia, WA 98505. E-mail: coontzs@evergreen.edu

Family Process, Tập 46, Số 1, năm 2006, FPI, Inc.

Trái với hiểu biết thông thường, tần suất của việc ly hôn trong xã hội Mỹ hiện đại không hoàn toàn là chưa từng có tiền lệ. Các nhà nhân chủng học báo cáo tỷ lệ chia tay và tái hôn trong nhiều xã hội săn bắn và hái lượm, cũng như trong một số nhóm trồng trọt, cũng cao ngang bằng với các xã hội công nghiệp hiện đại. Malaysia và Indonesia có tỷ lệ ly hôn cao nhất từng được ghi nhận trong nửa đầu thế kỷ 20, vượt qua kỷ lục của Hoa Kỳ vào năm 1981.

Ly hôn cũng không phải lúc nào cũng là một quá trình gian nan. Đối với người Mỹ bản địa Shoshone, người vợ muốn ly hôn chỉ cần đặt đồ đạc của chồng ra ngoài căn nhà, thuộc quyền sở hữu của cô ấy. Đối với người Cewa ở Đông Phi, người chồng mang theo cuốc, rìu và chiếu ngủ khi anh ta rời làng của vợ mình và việc ly hôn được hoàn tất. Trong xã hội Nhật Bản truyền thống, chỉ cần một lá thư dài 3,5 dòng là đủ để người đàn ông ly dị vợ mình. Tuy nhiên phụ nữ phải phục vụ hai năm tại một ngôi đền đặc biệt trước khi họ có thể được [chấp nhận] ly hôn.

Trong Cộng hòa La Mã cổ đại, một phát biểu ý định ly hôn đơn giản là đủ để chấm dứt một cuộc hôn nhân. Trong thời kỳ trị vì của Augustus, người sáng lập Đế chế La Mã (từ năm 27 TCN đến 14 SCN), một đạo luật được ban hành yêu cầu bảy nhân chứng cho một phát biểu từ bỏ, nhưng mãi đến bốn thế kỷ sau, nhà nước mới yêu cầu một tài liệu chính thức hơn so với thông báo đơn giản từ người vợ hoặc người chồng rời đi, được ký bởi những nhân chứng này. Ngược lại với thực tiễn sau này, Giáo hội Cơ đốc giáo sơ khai ở châu Âu thời trung cổ cho phép ly hôn vì nhiều lý do. Một số Hội đồng Giáo hội địa phương thậm chí có điều tương đương với ly hôn không lỗi, trong đó một cặp vợ chồng được phép chia tay sau khi thề rằng "cuộc sống chung đã trở nên không thể giữa chúng tôi" hoặc rằng "không có tình thương theo Chúa" trong cuộc sống hôn nhân (Gies & Gies, 1987, trang 56).

Tuy nhiên, bất chấp những tiền lệ đáng ngạc nhiên này, trong hầu hết lịch sử, lý do ly hôn khá khác so với ngày nay, đặc biệt là trong các xã hội phức tạp, phân tầng và khả năng tiếp cận ly hôn thường không đồng đều. Trong nhiều nền văn minh phụ hệ của thế giới cổ đại, ly hôn chủ yếu là đặc quyền của nam giới. Ở La Mã cổ đại, không giống như nước Mỹ hiện đại, việc ly hôn xảy ra thường xuyên nhất trong tầng lớp giàu

có, trong đó nhiều cá nhân đổi bạn tình một cách vô cảm như chúng ta có thể thay đổi nhà cung cấp Internet, để có được những mối quan hệ gia đình có lợi thế hơn. Ở châu Âu thời đầu trung cổ, một người đàn ông thuộc tầng lớp thượng lưu thường tìm cách ly hôn nếu vợ anh ta không sinh cho anh ta một người thừa kế nam. Ở Trung Quốc, cha mẹ của người đàn ông có thể buộc anh ta phải đuổi vợ đi (từ ly hôn có nghĩa đen là "đuổi vợ") nếu anh ta đứng về phía cô ấy để chống lại cha mẹ hoặc nếu họ cho rằng tình cảm của anh ta dành cho cô ấy cản trở lòng hiếu thảo của anh ta.

Nguyên nhân của việc ly hôn đã khác nhau xuyên suốt quá khứ bởi vì lý do kết hôn cũng khác nhau. Trong hàng ngàn năm, hôn nhân không được gắn kết vì sự hoàn thiện cá nhân và lợi ích chung của người đàn ông, người phụ nữ và con cái họ. Mọi người kết hôn để có được những người thân thông gia có ảnh hưởng, thực hiện các sáp nhập kinh doanh, tăng vốn, nâng cao địa vị xã hội, chốt chặn liên minh quân sự, hoặc mở rộng lực lượng lao động gia đình. Tình yêu lãng mạn không phải là điều xa lạ trong quá khứ, nhưng nó không gắn liền chặt chẽ với hôn nhân. Ở Ấn Độ cổ đại, việc phải lòng trước khi kết hôn được xem là một hành động thiếu trách nhiệm, chống lại xã hội. Trong thời Trung Cổ, người Pháp định nghĩa tình yêu là một dạng điên rồ có thể được chữa trị bằng giao hợp tình dục, hoặc là với đối tượng của sự si mê hoặc là với người khác. Hầu hết các xã hội qua các thời đại đã không khuyến khích mọi người kết hôn vì lý do mong manh và ích kỷ như tình yêu (Coontz, 2005).

Ngay cả trong những nền văn hóa mà các cặp đôi được khuyến khích phải nuôi dưỡng tình yêu sau khi kết hôn, họ hiếm khi đặt tất cả "quả trứng cảm xúc" và lòng trung thành cá nhân vào chỉ một "giỏ" duy nhất. Tại châu Âu và Mỹ thế kỷ 17, các nhà thần học Công giáo và Tin lành khuyên rằng các cặp đôi nên kết hôn với người mà họ có thể học cách yêu thương và cảnh báo rằng ngay cả sau khi kết hôn, quá nhiều tình yêu cũng là một hình thức thần tượng phải tránh. Họ chỉ trích những người vợ sử dụng biệt danh âu yếm cho chồng mình bởi vì sự thân mật như vậy có xu hướng can thiệp vào mối quan hệ quyền lực là trung tâm của một cuộc hôn nhân đúng đắn. Ngay cả trong suốt thế kỷ 18, tiểu thuyết và nhật ký tiết lộ rằng mọi người đã đầu tư cảm xúc nhiều vào

mối quan hệ anh chị em ruột thịt (sibling relation) không kém gì so với quan hệ vợ chồng.

SỰ NỔI LÊN CỦA TÌNH YÊU LÃNG MẠN VÀ NGUỒN GỐC CỦA LY HÔN HIỆN ĐẠI

Nguồn gốc của các mô hình ly hôn hiện đại của chúng ta nằm ở việc phát minh ra những giá trị giống nhau, cuối cùng đã nâng cao mối quan hệ vợ chồng lên trên tất cả các mối quan hệ cá nhân và gia đình khác: Sự tập trung của cảm xúc, đam mê, bản sắc cá nhân và việc tự khẳng định trong mối quan hệ vợ chồng cũng như sự giảm bớt của các mối liên kết tình cảm và nghĩa vụ ngoài đơn vị hôn nhân. Đối với bất kỳ cặp đôi nào ngày nay, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến ly hôn có thể đa dạng từ các yếu tố như tính cách tâm lý cá nhân của một hoặc cả hai vợ chồng cho đến áp lực của khó khăn kinh tế và sự tan rã của cộng đồng. Nhưng trong một góc nhìn rộng lớn hơn, cả vai trò của ly hôn trong các xã hội hiện đại và tỷ lệ xuất hiện tương đối cao của nó đều xuất phát từ cùng một sự phát triển đã làm cho hôn nhân tốt đẹp trở nên quan trọng hơn rất nhiều cho hạnh phúc của con người so với phần lớn quá khứ, và sự suy thoái của một mối quan hệ hôn nhân trở nên đau khổ hơn nhiều: ý tưởng rất không truyền thống rằng hôn nhân nên là cam kết mạnh mẽ nhất trong cuộc sống của mọi người.

Quan niệm cách mạng rằng hôn nhân nên dựa trên tình yêu và tình bạn chỉ bắt đầu được chấp nhận rộng rãi ở Tây Âu và Mỹ dưới ảnh hưởng của Phong trào Khai sáng và những giáo lý cá nhân chủ nghĩa của Cách mạng Pháp và Cách mạng Mỹ. Ngay lập tức, những người bảo thủ thời bấy giờ - những người bảo vệ cái được coi là hôn nhân "truyền thống" - cảnh báo rằng tình yêu sẽ là cái chết của hôn nhân. Xã hội, theo họ suy luận, đòi hỏi một số người phải kết hôn, và chỉ kết hôn với những đối tác thích hợp. Làm thế nào chúng ta có thể buộc họ làm điều đó nếu họ có thể từ chối với lý do là họ không yêu đối tác được yêu cầu? Làm thế nào chúng ta ngăn chặn họ khẳng định quyền rời bỏ một cuộc hôn nhân nơi tình yêu đã chết? Và xã hội cũng có lợi ích trong việc ngăn cản một số người kết hôn. Mối quan tâm của những người bảo thủ thế kỷ 18 là nguy cơ của việc người nghèo khẳng định quyền kết hôn. Họ sợ hãi ý

tưởng rằng người nghèo có thể khẳng định quyền kết hôn chỉ vì "đơn giản" là họ yêu nhau giống như sự lo lắng của người bảo thủ thời hiện đại trước các quyền tương tự được yêu sách bởi người đồng tính nam và nữ ngày nay.

Hóa ra, những dự đoán bi quan của các nhà bảo thủ xã hội đã xuất hiện sớm. Mặc dù ngay lập tức có nhiều người ủng hộ hôn nhân vì tình yêu đòi hỏi quyền tiếp cận tự do với luật ly hôn, và Cách mạng Pháp tạm thời làm cho việc ly hôn trở nên dễ dàng hơn so với bất kỳ thời điểm nào cho đến những năm 1970, nhưng tỷ lệ ly hôn tăng lên khá chậm rãi. Việc ly hôn tự do bị kiểm chế bởi sự phụ thuộc kinh tế của phụ nữ vào hôn nhân và khả năng của các tầng lớp kinh tế, chính trị và tôn giáo địa phương trong việc trừng phạt sự độc thân và ly hôn cho cả nam và nữ. Nhưng dấu hiệu đã rõ ràng. Khi lý tưởng về sự gắn gũi trong hôn nhân lan rộng, nhiều quốc gia đã cải tổ bộ luật của mình. Ở những nơi khác, các thẩm phán trở nên thông cảm hơn theo từng trường hợp cụ thể với các cặp vợ chồng muốn ly hôn. Tại Mỹ, có ít hơn một nửa số bang chấp nhận sự tàn ác là lý do để ly hôn trước năm 1840, và khi họ làm vậy, sự tàn ác phải cực kỳ nghiêm trọng. Tuy nhiên, sau năm 1840, sự tàn ác bắt đầu được định nghĩa một cách lỏng lẻo hơn, và vào năm 1860, đa số các bang cũng cho phép ly hôn trong trường hợp say xỉn thường xuyên. Việc ly hôn cũng trở nên dễ dàng hơn đáng kể ở Canada và hầu hết các quốc gia Tây Âu. Việc Cách mạng Pháp công nhận ly hôn, mà Napoleon đã bãi bỏ vào năm 1816, đã được tái thiết lập vào năm 1884.

Những người quan sát sâu sắc thời bấy giờ cảm nhận rằng những thay đổi này là điềm báo cho những tình huống tồi tệ hơn sắp xảy ra. Năm 1856, nhà hoạt động chống nô lệ Lydia Maria Child cảnh báo rằng khi nói đến hôn nhân, "xã hội đang đứng trên một ngọn núi lửa đang trào dử dội, chỉ được ngăn cách bởi lớp vỏ bề ngoài mỏng manh nhất" (Jeffrey, 1975, tr. 123).

Từ năm 1880 đến 1890, Hoa Kỳ chứng kiến sự tăng trưởng 70% trong số các trường hợp ly hôn. Năm 1891, một giáo sư của Đại học Cornell đã đưa ra dự đoán vô lý rằng nếu xu hướng trong nửa sau của thế kỷ 19 tiếp tục, vào năm 1980, số hôn nhân kết thúc bằng ly hôn sẽ nhiều hơn

số kết thúc bằng cái chết (Goldthorpe, 1987). Hóa ra, ông chỉ sai lệch 10 năm.

Sự gia tăng tỷ lệ ly hôn [vào hồi đó] khiến cho người đương thời cảm thấy sốc vẫn để lại con số ly hôn chính thức (không kể các trường hợp ly thân không chính thức) là vô cùng nhỏ bé so với chuẩn mực ngày nay. Năm 1900, chỉ có 0,7 vụ ly hôn trên 1.000 người tại Hoa Kỳ, trong khi tại châu Âu, hầu hết các quốc gia có ít hơn 0,2 vụ ly hôn trên 1.000 người. Do đó, không khó để hiểu tại sao nhiều người ngày nay nhìn lại thế kỷ 19 như là một thời kỳ của sự ổn định trong hôn nhân, mà không nhận ra những biến đổi không thể cưỡng lại đã được khởi xướng bởi ý tưởng cách mạng rằng hôn nhân phải được xây dựng dựa trên tình yêu (marriage should be based on love).

Một lý do khiến những kỳ vọng tăng cao về tình yêu và hôn nhân không thể xuyên thủng lớp vỏ bề ngoài ổn định mỏng manh trong thế kỷ 19 là bởi vì những lý tưởng này vẫn chỉ giới hạn trong một phần nhỏ của dân số—nhóm có nhiều tác phẩm xuất bản nhất, chắc chắn rồi, nhưng không phải là đại diện cho số đông. Và ngay cả những người hăng hái nhất trong việc theo đuổi mục tiêu hạnh phúc thông qua hôn nhân cũng chưa từ bỏ nhiều giá trị cũ và ràng buộc xã hội có tính chất thù địch với việc “theo đuổi hạnh phúc / pursuit of happiness” trọn vẹn trong hôn nhân và cuộc sống cá nhân. Người thời Victoria không sở hữu một công thức bí mật nào đã thất truyền về cách để kỳ vọng những điều tốt đẹp nhất từ hôn nhân mà vẫn có thể chấp nhận những điều tồi tệ nhất. Thực tế, họ chấp nhận nhiều hơn so với chúng ta ngày nay về khoảng cách lớn giữa lời nói và thực tế, giữa kỳ vọng và trải nghiệm thực sự. Một phần lớn, điều này là bởi họ khi đó không có lựa chọn nào khác.

Mọi người cũng bị ngăn cản không đẩy hậu quả của việc kết hôn vì tình yêu đến hậu quả logic của nó bởi sự tái định nghĩa cứng nhắc về sự khác biệt giới tính đã làm nền tảng cho những phiên bản đầu tiên của việc kết hôn vì tình yêu. Người thời Victoria định nghĩa tình yêu là sự kết hợp của hai sinh vật trái ngược. Có vẻ như, chính những khác biệt giữa đàn ông và phụ nữ đã khiến họ yêu nhau. Phụ nữ yêu đàn ông vì sức mạnh và kiến thức của họ về thế giới bên ngoài. Đàn ông yêu phụ nữ vì sự thuần khiết, mong manh của họ và sự bảo vệ khỏi kiến thức về thế

giới bên ngoài. Tuy nhiên, trên thực tế, sự phân chia lĩnh vực của nam và nữ cùng với việc tôn sùng sự thuần khiết của phụ nữ đã tạo ra những căng thẳng to lớn về mặt cảm xúc và tình dục giữa nam và nữ. Phụ nữ thường gọi đàn ông là "phái mạnh tục tĩu". Đàn ông lại chịu đựng sự mâu thuẫn lớn lao khi có quan hệ tình dục với "phụ nữ tốt" - kiểu phụ nữ họ muốn làm vợ (Coontz, 2005).

Vì vậy, mặc dù xã hội ca ngợi tình yêu lãng mạn và hôn nhân một cách trùu tượng, nhưng trải nghiệm hàng ngày về sự thân mật trong hôn nhân ở thế kỷ 19 vẫn còn khá hạn chế so với những chuẩn mực sẽ phổ biến trong thế kỷ 20. Rất ít cuộc hôn nhân dựa trên sự thương lượng lẫn nhau (mutual negotiation). Hầu hết phụ nữ coi việc phải nhường nhịn chồng là nghĩa vụ, và đa số đàn ông coi việc đòi hỏi sự nhường nhịn đó là quyền lợi của mình nếu cần thiết. Nhiều phụ nữ và đàn ông tìm thấy sự thân mật nhiều hơn trong tình bạn cùng giới hơn là trong quá trình tán tỉnh hoặc hôn nhân.

Chỉ khi những giới hạn về bạn đời trong hôn nhân và tính dục được vượt qua, mọi người mới khám phá ra rằng chỉ có một lớp vỏ mỏng manh ngăn cách giữa lý tưởng hôn nhân kiểu Victoria và một bùng nổ của những kỳ vọng mới về tình yêu, vai trò giới tính, và hôn nhân. Điều này đã xảy ra vào đầu thế kỷ 20, khi lý tưởng về việc kết duyên dựa trên tình yêu được mở rộng để bao gồm ham muốn và sự thỏa mãn tình dục giữa vợ và chồng, và sự phân chia cứng nhắc về vai trò giới tính và không gian bắt đầu được phá bỏ.

SỰ HIỆN ĐẠI HÓA CỦA HÔN NHÂN DỰA TRÊN TÌNH YÊU

Ngày nay, chúng ta thường đọc thơ ca và triết lý của các bohemian, những người đã đưa ra các ý tưởng mới mẻ về tính dục vào những năm 1920. Nhưng trên thực tế, cuộc cách mạng tình dục chủ yếu là sản phẩm của những nỗ lực từ những người ủng hộ tầng lớp trung lưu về cuộc hôn nhân lấy tình yêu làm nền tảng—những người muốn cứu vãn hôn nhân khỏi những căng thẳng của thế kỷ 19 và vượt qua xu hướng tránh hoặc hoãn kết hôn vào cuối thế kỷ 19 của nam và nữ giới tầng lớp trung lưu. Trong hai thập kỷ đầu của thế kỷ mới, sự kèm cặp chặt chẽ

đối với giới trẻ tầng lớp trung lưu đã từng là đặc trưng cho thời kỳ Victoria đã nhường chỗ cho việc hẹn hò và một ý tưởng tán tỉnh có tính chất tình dục cao hơn nhiều. Cuộc cách mạng tình dục này, xa rời việc là một cuộc nổi loạn chống lại hôn nhân, đã thúc đẩy một sự đánh giá mới về tình yêu dị tính. Các chuẩn mực văn hóa đã coi thường các mối quan hệ đồng tính và các mối liên kết chặt chẽ với cha mẹ hoặc anh chị em chưa kết hôn, nâng cao cặp vợ chồng lên vị trí quan trọng nhất.

Ngày càng có nhiều nam và nữ giới trong những năm 1910 và 1920 mong đợi rằng niềm hạnh phúc lớn lao trong cuộc sống của họ sẽ đến từ tình yêu và hôn nhân. Nhiều cuộc hôn nhân trở nên thỏa mãn, gần gũi và đam mê hơn so với các cặp đôi trong quá khứ từng dám hy vọng. Nhưng những kỳ vọng cao hơn vào hôn nhân đã tạo ra sự thất vọng lớn khi cuộc sống hôn nhân không mang lại niềm vui được hứa hẹn bởi văn hoá phổ biến và ngành công nghiệp tư vấn hôn nhân ngày càng phát triển.

Một lần nữa, so với những người theo hướng hiện đại (modernizers), những người bảo thủ (conservatives) thời bấy giờ hiểu rõ hơn về những tác động làm mất ổn định do sự lan rộng của các tiêu chuẩn cao hơn cho hạnh phúc hôn nhân. Nhà đạo đức học nổi tiếng Felix Adler (1915) đã chỉ trích "tội lỗi của ly hôn / evil of divorce" là do sự ưu tiên của sự lựa chọn cá nhân và tình yêu trong quyết định kết hôn. Ông viết rằng, việc lựa chọn bạn đời tự do bởi giới trẻ có thể đã vượt qua một số bi kịch do hôn nhân sắp đặt gây ra, nhưng nó lại tạo ra một loạt bi kịch mới vì "giả vờ rằng bây giờ không còn điều gì đáng xem xét ngoài hạnh phúc của quý bà và quý ông." Adler đã chỉ trích ý tưởng "hại dân / pernicious" rằng chồng và vợ nên là bạn bè và đồng chí. Ông cảnh báo rằng, "Tình đồng chí, khó chịu và đối kháng với ý tưởng của hôn nhân." Nó "phụ thuộc vào sự lựa chọn tự do và sự lựa chọn tự do có thể bị hủy bỏ. Không có gì là vĩnh cửu trong ý tưởng của tình đồng chí." Hạnh phúc, theo Adler giải thích, "là một sự kiện, một điều kèm theo [của hôn nhân], và bạn không thể biến nó thành mục tiêu cao nhất, mà không dẫn đến vị trí không thể chấp nhận được rằng hôn nhân nên chấm dứt khi hạnh phúc kết thúc" (trang 10–21, 47).

Các chuyên gia mới trong lĩnh vực tư vấn hôn nhân xuất hiện vào những năm 1920 đã không đồng ý. Họ tin rằng việc nhấn mạnh đến niềm vui về mặt cảm xúc và tình dục trong hôn nhân sẽ dần dần làm giảm tỷ lệ ly hôn. Nhưng cuối cùng, những người bảo thủ đã dự đoán chính xác hơn. Tỷ lệ ly hôn đã tăng vọt trong những năm 1920. Và ngày càng nhiều người đệ đơn ly hôn không phải vì bạn đời của họ tàn nhẫn hay không thực hiện được vai trò của mình trong gia đình như là người quản lý nhà cửa hay người cung cấp, mà là vì hôn nhân của họ không mang lại tình yêu, sự đồng hành và gắn kết về mặt cảm xúc.

Vào cuối những năm 1920, nước Mỹ bị cuốn vào một cơn hoảng loạn về tương lai của hôn nhân không kém phần gay gắt so với cơn hoảng loạn tái xuất hiện vào những năm 1980. Nhiều người thời đó đã tuyệt vọng về tương lai. "Hôn nhân đã phá sản?" - một bài báo đã đặt câu hỏi. Nhà báo Walter Lippman cảnh báo rằng sự lan rộng của biện pháp kiểm soát sinh sản đã làm cho việc quản lý sự trong trắng của phụ nữ trở nên không thể. Năm 1928, John Watson, một nhà tâm lý học trẻ em được đọc nhiều ở Hoa Kỳ, đã dự đoán rằng sau 50 năm nữa, sẽ "không có cái gọi là hôn nhân" (Gelles, 1995, trang 304).

Vào năm 1929, Samuel Schmalhausen đã tóm gọn cảm giác khủng hoảng một cách súc tích: "Những giá trị cũ đã biến mất. Không thể quay lại... Chúng ta sống trong trạng thái hỗn loạn. Sự bất ổn cuội lên hiện đại như một tay chơi thể thao điên rồ. Nền văn minh bị vướng vào một cụm mâu thuẫn đe dọa sẽ bóp nghẹt nó" (Schmalhausen, 1929, trang 418–419).

Hóa ra, mối đe dọa trực tiếp đối với nền văn minh không phải là sự sụp đổ của các giá trị tình dục và hôn nhân cũ mà là sự sụp đổ của thị trường chứng khoán và sự xuất hiện của Đại khủng hoảng (Great Depression). Tỷ lệ ly hôn giảm trong những năm 1930, mặc dù tỷ lệ bỏ rơi gia đình tăng cao. Sự bùng nổ của Thế chiến II đã dẫn đến một làn sóng hôn nhân, ngay sau chiến tranh là một đợt tăng vọt mới trong vấn đề ly hôn. Năm 1946, các chuyên gia lo ngại ước tính rằng gần 1 trong 3 cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn. Nhưng thập niên 1950 đã mở ra một kỷ nguyên ổn định hơn. Tỷ lệ ly hôn giảm nhanh chóng từ đỉnh điểm sau chiến tranh cho đến năm 1958, khi tỷ lệ này chỉ còn một nửa so với

năm 1946. Những lo ngại về những mâu thuẫn nội tại (internal contradictions) của cuộc hôn nhân vì tình yêu (love match) và hôn nhân bạn đồng hành (companionate) giảm bớt, và nhiều nhà xã hội học tin rằng ly hôn không còn là vấn đề nghiêm trọng như người ta từng thấy vào những năm 1920.

Nhìn lại, thật đáng kinh ngạc khi hầu hết các chuyên gia về hôn nhân và gia đình của những năm 1950 đều tự tin rằng họ đã vượt qua được những mâu thuẫn trong tình yêu và đang chứng kiến sự ổn định lâu dài của cuộc sống gia đình và hôn nhân. Ý tưởng cho rằng hôn nhân phải mang lại cho cả hai bên sự thỏa mãn tình dục, sự thân mật cá nhân và toàn mãn bản thân đã được đưa lên một tầm cao mới vào những năm 1950. Hôn nhân không chỉ là nơi mọi người mong tìm thấy ý nghĩa sâu sắc nhất trong cuộc đời mà còn là nơi họ có được nhiều niềm vui nhất. Các nhà xã hội học lưu ý rằng một “đạo đức vui vẻ” mới rất khác so với “đạo đức tốt lành” cũ hơn đã lan tràn khắp xã hội (Wolfenstein, 1955/1973, trang 84, 90).

Nhưng những xu hướng này không gây ra những lo ngại cho các nhà bình luận xã hội như những gì Adler đã bày tỏ vào những năm 1920. Hầu hết các nhà bình luận về gia đình trong thập niên 1950 thậm chí không cảm thấy bất an trước thực tế là tỷ lệ ly hôn trong những năm 1950 cao hơn so với những năm 1920, khi mà tỷ lệ đó được cho là đe dọa sự tồn tại của chính hôn nhân. Các nhà xã hội học có ảnh hưởng là Ernest Burgess và Harvey Locke (1960) đã viết một cách thực tế rằng "gia đình kiểu bạn đồng hành (companionship family) dựa vào ly hôn như một phương tiện để sửa chữa sai lầm trong việc chọn bạn đời" (trang 479). Nhưng họ không bày tỏ sự hoảng loạn mà các nhà khoa học xã hội trước đó đã cảm thấy khi họ lần đầu tiên nhận ra rằng ly hôn là một đặc trưng vĩnh viễn của cảnh quan hôn nhân dựa trên tình yêu (love-based marital). Thay vào đó, họ coi một lượng ly hôn nhỏ là một van an toàn cho cuộc sống "đồng lòng / companionate" trong hôn nhân, và họ kỳ vọng tỷ lệ ly hôn sẽ ổn định hoặc thậm chí giảm trong những thập kỷ tới khi các cặp đôi bắt đầu sử dụng dịch vụ của các nhà giáo dục và cố vấn hôn nhân.

Ngành công nghiệp chuẩn bị và tư vấn hôn nhân đã sẵn sàng đảm nhận vai trò của mình. Vào những năm 1950, nhà tư vấn hôn nhân tiên phong Paul Popenoe và Viện Quan hệ Gia đình Mỹ của ông đã tuyển dụng 37 nhà tư vấn và tuyên bố đã giúp 20.000 người trở nên "điều chỉnh hạnh phúc" trong hôn nhân của họ. "Không cần đến siêu đàn ông hay siêu phụ nữ để thành công trong hôn nhân," Popenoe viết trong một cuốn sách năm 1960 về việc cứu vãn các cuộc hôn nhân. "Sự thành công có thể đạt được bởi hầu như bất kỳ ai" (Ladd-Taylor, 2001, trang 312, 318). Một lý do mà mọi người không quá lo lắng về vấn đề ly hôn vào những năm 1950 là dù tỷ lệ ly hôn vẫn cao hơn so với đỉnh điểm vào những năm 1920, chúng đã giảm trong phần lớn thập kỷ. Đồng thời, tỷ lệ kết hôn tăng và tuổi kết hôn đạt mức thấp mới, tạo ra tỷ lệ cặp vợ chồng cao hơn trong dân số so với phương Tây đã thấy ít nhất trong 500 năm qua. Xu hướng tương tự xảy ra vài năm sau đó ở Canada, Anh, Tây Đức và Pháp. Hầu hết các quan sát viên tin rằng một kỷ nguyên vàng son (golden age) của sự ổn định gia đình đã được thiết lập.

Điều mà họ không nhận ra là sự ổn định này là kết quả của một thời điểm cân bằng độc đáo trong quá trình mở rộng các lựa chọn kinh tế, chính trị và cá nhân. Một cách trớ trêu, khoảng thời gian 20 năm này trong lịch sử của hôn nhân "gần bình đẳng" dựa trên tình yêu, khi mọi người ngừng dự đoán thảm họa lại chính là lúc bình yên cuối cùng trước cơn bão lâu dài mà người ta đã tiên đoán từ trước.

THỜI KỲ "HOÀNG KIM" CỦA HÔN NHÂN VÀO NHỮNG NĂM 1950

Sự ổn định tưởng chừng đã có được của hôn nhân vào những năm 1950 một phần là do niềm hứng khởi khi khám phá những khả năng mới của cuộc sống hôn nhân sau hai thập kỷ gián đoạn gia đình và khó khăn xã hội, và một phần nữa là do sự bùng nổ kinh tế sau chiến tranh cùng với sự hỗ trợ hào phóng của chính phủ dành cho những người đàn ông trẻ mới bắt đầu xây dựng gia đình. Nhưng sự ổn định tạm thời của thời kỳ này cũng do sự phát triển chưa hoàn chỉnh của "đạo đức vui vẻ / fun morality" và cuộc cách mạng tiêu dùng (consumer revolution). Vẫn còn nhiều cách để phạt những người không tuân thủ, kiềm chế khát vọng, và giữ chặt sự bất mãn vào những năm 1950.

Và tất nhiên, phụ nữ vẫn thiếu cơ sở kinh tế và pháp lý để thách thức những điều kiện truyền thống khi họ bước vào và duy trì hôn nhân. Hầu hết các bang của Mỹ vẫn giữ luật "đầu và chủ" (head and master), cho phép người chồng có quyền quyết định cuối cùng trong những vấn đề như liệu gia đình có nên chuyển nhà hay không. Phụ nữ đã kết hôn không thể vay mượn hoặc mở thẻ tín dụng bằng tên của mình. Ở khắp nơi tại Châu Âu và Bắc Mỹ, việc trả lương thấp hơn cho phụ nữ so với nam giới cho cùng một công việc là hoàn toàn hợp pháp. Và không có nơi nào coi việc người chồng ép buộc vợ mình quan hệ tình dục là bất hợp pháp. Một học giả pháp lý đã tranh luận rằng luật hôn nhân trong những năm 1950 có nhiều điểm chung với bộ luật của những năm 1890s hơn là những năm 1990s (Ekelaar, 2003).

Tuy nhiên, dưới vẻ ổn định của cuộc sống gia đình trong những năm 1950, xu hướng chấp nhận ly hôn vẫn tiếp tục. Khi hoà bình và thịnh vượng trở lại, khát vọng cho sự hoàn thiện cá nhân (personal fulfillment) và sự thỏa mãn tình dục (sexual satisfaction) bắt đầu được nhiều người trong xã hội chấp nhận, hơn là số người từ trước đến giờ dám nuôi hy vọng đó. Như nhà tâm lý học Abraham Maslow đã dự đoán vào năm 1954, một khi nhu cầu cơ bản của con người cho sự sống còn và an ninh thể chất được đáp ứng, "nhu cầu cao cấp" như tự biểu hiện và mối quan hệ chất lượng cao bắt đầu được ưu tiên trên các nhu cầu vật chất (Maslow, 1954).

Vào những năm 1950, trong thời kỳ thịnh vượng chưa từng có, đàn ông và phụ nữ ban đầu cố gắng đáp ứng những "nhu cầu bậc cao hơn" đó ở nhà, tìm kiếm sự thỏa mãn và các mối quan hệ chất lượng cao trong vai trò giới được giao của họ là trụ cột gia đình và người nội trợ/làm mẹ. Nhưng khi hôn nhân không đáp ứng được những mong đợi ngày càng cao của họ thì sự bất mãn của họ cũng tăng lên tương ứng. Càng hy vọng đạt được sự thỏa mãn cá nhân trong hôn nhân, mọi người càng chỉ trích những mối quan hệ "trống rỗng" hoặc không thỏa mãn.

Sự không hài lòng cao có ở nhiều người tán thành những lý tưởng về sự thân mật trong hôn nhân những năm 1950 cũng như ở những người không đồng tình với chúng. Trong một nghiên cứu về các tạp chí dành cho phụ nữ những năm 1950, nhà sử học Eva Moskowitz lập luận rằng

chính những người viết chuyên mục tư vấn đang cố gắng giúp phụ nữ cứu vãn cuộc hôn nhân của họ cũng đang dạy các bà vợ nói rõ những bất bình của họ (Moskowitz, 1996). Bên cạnh những bài học về nữ tính và nội trợ, các tạp chí dành cho phụ nữ những năm 1950 và 1960 còn nuôi dưỡng một “diễn ngôn về sự bất mãn / discourse of discontent” bằng cách đề cao sự thân mật và sự toàn mãn bản thân (self-fulfillment) như mục đích của hôn nhân. Chính nhờ đọc về hôn nhân *như thế* nào mà nhiều phụ nữ đã thấy được cuộc hôn nhân của chính họ không được như vậy.

Ngay từ năm 1957, tỷ lệ ly hôn ở Hoa Kỳ và một số quốc gia khác đã bắt đầu tăng trở lại. Thực tế, gần 1 trong số 3 cặp vợ chồng Mỹ kết hôn trong những năm 1950 cuối cùng đã ly hôn. Sự gia tăng của tỷ lệ ly hôn này bắt đầu từ trước khi luật ly hôn không cần chỉ ra lỗi được hợp pháp hóa vào những năm 1970. Thực tế, việc hợp pháp hóa đó là phản ứng trước thực tế rằng mọi người đã coi thường luật ly hôn dựa trên lỗi. Đến cuối những năm 1950, các lý do cho việc ly hôn “có lỗi” đã trở nên lỏng lẻo đến mức không thể nhận ra so với ý định ban đầu của người xây dựng chúng. Một nghiên cứu về các vụ ly hôn ở Chicago trong những năm 1950 cho thấy hầu như mọi nguyên đơn đều làm chứng bằng những từ ngữ gần như giống hệt nhau, mô tả hành vi bao gồm chính xác các yêu cầu tối thiểu và thậm chí là các cụm từ pháp lý chính xác cần thiết cho một vụ ly hôn dựa trên lỗi (Caldwell, 1998).

Vào những năm 1960, nhà sử học pháp lý Mary Ann Glendon đã tranh luận rằng, việc ly hôn theo thỏa thuận lẫn nhau, dưới vỏ bọc của ly hôn có lỗi, đã trở thành thủ tục thông thường ở nhiều quốc gia (Glendon, 1989). Và khi sự kỳ vọng cao độ về sự toàn mãn cá nhân (personal fulfillment) của phụ nữ kết hợp với sự độc lập kinh tế ngày càng tăng của họ, con đường cho sự gia tăng nhanh chóng của tỷ lệ ly hôn đã được mở ra, đặc biệt là trong giai đoạn căng thẳng từ năm 1977 đến 1981, khi việc phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động một cách nhanh chóng đã thách thức cấu trúc vai trò hôn nhân bên trong mà đã tồn tại hơn 100 năm. Sự tham gia ngày càng tăng của phụ nữ vào lực lượng lao động, cùng với những giá trị xã hội được giải phóng, có thể đã khơi mào làn sóng ly hôn trong những năm 1970 và 1980, nhưng nguồn nhiên liệu cho sự gia tăng này chính là sự kỳ vọng ngày càng cao về

hạnh phúc và sự viên mãn trong hôn nhân (happiness and fulfillment in marriage).

Tỷ lệ ly hôn đạt đỉnh vào khoảng thời gian từ 1971 đến 1981. Kể từ đó, chúng đã giảm nhẹ, và hôn nhân của các cặp vợ chồng có trình độ đại học trở nên ổn định hơn một chút. Nhưng một phần của sự ổn định này đến từ sự giảm trong tỷ lệ kết hôn. Và từ góc nhìn lịch sử, hoàn toàn không thực tế khi mong đợi tỷ lệ ly hôn quay trở lại mức của những năm 1950, huống chi là những thập kỷ trước đó, hoặc tỷ lệ kết hôn tăng đáng kể. Trong khoảng một thế kỷ từ những năm 1880 đến những năm 1980, tỷ lệ ly hôn tăng liên tục. Nếu chúng ta bỏ qua những bước nhảy vọt ngắn hạn trong ly hôn ngay sau Thế chiến II và vào cuối những năm 1970, tỷ lệ ly hôn của Mỹ ngày nay chính xác là điều bạn có thể dự đoán nếu bạn tiến hành dự báo từ mức tăng của nó trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 19 và 50 năm đầu của thế kỷ 20.

TƯƠNG LAI CỦA HÔN NHÂN VÀ LY HÔN

Chúng ta có thể cứu vãn nhiều cuộc hôn nhân hơn so với hiện tại, và chúng ta nên hoan nghênh những nghiên cứu mới đang được tiến hành về vấn đề này. Nhưng dù tốt hay xấu, mọi người quyết định những gì họ có thể và không thể chấp nhận trong một mối quan hệ ngày nay dựa trên một cơ sở hoàn toàn khác so với trước đây. Giờ đây, khi hầu hết các ông chồng và bà vợ kiếm sống riêng biệt, thay vì từ một trang trại hoặc doanh nghiệp chung, việc các cặp đôi đi theo con đường riêng của mình và tồn tại được về mặt kinh tế sau khi liên minh tan rã đã trở nên dễ dàng hơn - mặc dù không kém phần đau khổ. Phụ nữ vẫn thường phải đối mặt với việc giảm chuẩn mực sống sau khi ly hôn. Nhưng chưa bao giờ trong lịch sử có nhiều phụ nữ có khả năng tự nuôi sống bản thân và con cái của họ mà không cần người chồng như hiện nay. Và chưa bao giờ những người độc thân và ly hôn có cùng các lựa chọn pháp lý, kinh tế và chính trị như các cặp vợ chồng đã kết hôn.

Điều này có nghĩa là sẽ rất ngậy thơ khi nghĩ rằng chúng ta có thể một lần nữa giảm tỷ lệ ly hôn trở thành một phần nhỏ trong cảnh quan gia đình bằng cách chỉnh sửa luật pháp và chính sách xã hội. Sự xói mòn của hôn nhân trọn đời, phổ quát đã tăng tốc ở khắp Bắc Mỹ và Tây Âu trong phần cuối thế kỷ 20, ngay cả ở những khu vực ít bị ảnh hưởng bởi

sự thay đổi trong giá trị cá nhân, luật hôn nhân, và bộ luật. Ví dụ, Bỉ là quốc gia duy nhất ở Châu Âu không có luật ly hôn không có lỗi (no-fault divorce) vào năm 2000, lại có tỷ lệ ly hôn cao nhất tại Châu Âu vào thời điểm đó.

Những thay đổi này không làm cho hôn nhân trở nên vô vọng, đặc biệt là ở Mỹ. Đối với hầu hết người Mỹ, hôn nhân vẫn là biểu hiện cao nhất của sự cam kết mà họ có thể tưởng tượng được. Thực tế, người Mỹ có khả năng cao hơn người Châu Âu hay Nhật Bản khi nói với các nhà thăm dò ý kiến rằng họ coi trọng hôn nhân, và họ vẫn kết hôn với tỷ lệ cao hơn so với gần như bất kỳ quốc gia công nghiệp nào khác.

Người ta cũng không mất đi sự tôn trọng dành cho lời thề nguyện của hôn nhân. Ngay cả khi ly hôn và không kết hôn đã tăng lên, tiêu chuẩn của chúng ta đối với một cuộc hôn nhân "tốt" đã liên tục tăng cao. Tỷ lệ người tin rằng việc lừa dối, nói dối hoặc giữ bí mật trong hôn nhân là chấp nhận được đã giảm trong suốt 40 năm qua. Nhiều cặp đôi đã làm việc chăm chỉ để làm giàu mối quan hệ của mình và tăng cường sự gần gũi, với lòng cống hiến mà có thể sẽ làm ngạc nhiên phần lớn các cặp đôi của quá khứ.

Hôn nhân như một *mối quan hệ* giữa hai cá nhân được coi trọng nhiều hơn và mang theo những kỳ vọng về mặt cảm xúc cao hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, hôn nhân như một *thể chế* lại có ít sức ảnh hưởng đến đời sống của mọi người so với trước đây. Nó không còn là cơ chế chính để điều chỉnh hành vi tình dục, ban phát quyền lợi kinh tế và chính trị khác biệt, sắp xếp quan hệ giữa các giới, hay tổ chức các quyền và nghĩa vụ giữa các cá nhân, bao gồm sinh sản và chăm sóc người phụ thuộc. Sự mai một về vai trò của hôn nhân trong việc điều phối đời sống xã hội đã được mô tả là "sự phi thể chế hoá / deinstitutionalization" của hôn nhân (Cherlin, 2004). Nhà sử học Nancy Cott đã quan sát rằng quá trình này tương tự như điều đã xảy ra ở Châu Âu và Mỹ khi các nhà lập pháp đã bãi bỏ tôn giáo chính thức của nhà nước (Cott, 2000).

Với việc giải thể, nhà nước không còn trao toàn bộ các quyền và đặc quyền đặc biệt cho một giáo phái cụ thể trong khi từ chối các quyền đó cho những giáo phái khác. Khi điều này xảy ra, bản thân tôn giáo không

biến mất. Nhưng nhiều nhà thờ khác nhau và các nhóm tôn giáo mới đã sinh sôi nảy nở. Tương tự như vậy, một khi nhà nước ngừng yêu cầu mọi người phải có giấy phép kết hôn do chính phủ phê chuẩn để được hưởng các đặc quyền và nghĩa vụ làm cha mẹ hoặc các cam kết lâu dài khác, các hình thức quan hệ mật thiết và sắp xếp nuôi dạy con cái khác đã xuất hiện ngấm ngấm. Và cũng giống như động cơ gia nhập nhà thờ của người ta đã thay đổi khi không còn một tôn giáo chính thức nào nữa, ngày nay người ta quyết định có nên kết hôn theo cơ sở mới hay không.

Chúng ta dưới quan điểm cá nhân có thể thích hoặc không thích những thay đổi này, hoặc ước mình có thể giữ lại một số và loại bỏ những thay đổi khác, nhưng hầu hết chúng đều không thể tránh khỏi. Dù tốt hay xấu, hôn nhân đã bị đẩy ra khỏi vị trí then chốt của nó trong đời sống cá nhân và xã hội. Cho dù chúng ta coi trọng hôn nhân đến mức nào, chúng ta cũng không thể bỏ qua thực tế là có quá nhiều trẻ em đang được nuôi dưỡng và rất nhiều nghĩa vụ đang phải gánh chịu trong những môi trường thay thế.

Các nhà nghiên cứu và bác sĩ lâm sàng có thể nghĩ ra cách giúp các cặp vợ chồng lựa chọn bạn đời tốt hơn, khắc phục các vấn đề trong hôn nhân và giảm nguy cơ ly hôn. Nhưng nếu không có một cuộc phản cách mạng về pháp lý, kinh tế và văn hóa ở quy mô chưa từng có, chúng ta sẽ phải chấp nhận thực tế là trong bầu không khí lựa chọn, ly hôn và những điều tương đương phi pháp lý của nó ngày nay - sự chia tay của các cặp đôi sống thử - sẽ vẫn ở lại đây. Nghiên cứu của chúng ta về nguyên nhân, hậu quả và sự biến đổi của việc ly hôn phải bắt đầu từ việc chấp nhận thực tế đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adler, F. (1915). Kết hôn và ly hôn. New York: D. Appleton and Company.

Burgess, E., & Locke, H. (1960). Gia đình: Từ thể chế đến tình bạn. New York: Công ty sách Mỹ.

Caldwell, K. (1998). Không phải Ozzie và Harriet. Điều tra Luật và Xã hội, 23, 1–49.

- Cherlin, A. (2004). Việc phi thể chế hóa hôn nhân Mỹ. Tạp chí Hôn nhân và Gia đình, 66, 848–861.
- Coontz, S. (2005). Hôn nhân, một lịch sử: Từ sự vâng phục đến sự thân mật, hay tình yêu đã chinh phục hôn nhân như thế nào. New York: Người Viking.
- Cott, N. (2000). Lời khẩn công khai: Lịch sử hôn nhân và đất nước. Cambridge, MA: Nhà xuất bản Đại học Harvard.
- Eckelaar, J. (2003). Sự kết thúc của một kỷ nguyên? Tạp chí Lịch sử Gia đình, 28, 108–122.
- Gelles, R. (1995). Gia đình đương đại: Một quan điểm xã hội học. Thousand Oaks, CA: Cây xô thơm.
- Gies, F., & Gies, G. (1987). Hôn nhân và gia đình thời Trung Cổ. New York: Harper và Row.
- Glendon, MA (1989). Sự chuyển đổi của luật gia đình Chicago: Nhà xuất bản Đại học Chicago. Goldthorpe, E.J. (1987). Cuộc sống gia đình ở xã hội phương Tây. New York: Nhà xuất bản Đại học Cambridge.
- Jeffrey, K. (1975). Hôn nhân, sự nghiệp và hệ tư tưởng nữ tính ở Mỹ thế kỷ 19. Nghiên cứu về Nữ quyền, 2, 113–130.
- Ladd-Taylor, M. (2001). Thuyết ưu sinh, triết sản và hôn nhân hiện đại ở Hoa Kỳ. Giới tính và Lịch sử, 13, 298–327.
- Maslow, A. (1954). Động lực và cá tính. New York: Harper và Row.
- Moskowitz, E. (1996). "Thật tốt khi nổ tung": Tạp chí phụ nữ và diễn ngôn về sự bất mãn. Tạp chí Lịch sử Phụ nữ, 8, 66–98.
- Schmalhausen, S. (1929). Cuộc cách mạng tình dục. Trong V. Calverton & S. Schmalhausen (Eds.), Tình dục trong nền văn minh. New York: Công ty Macauley.
- Wolfenstein, M. (1973). Đạo đức vui vẻ. Trong W. Susman (Ed.), Văn hóa và cam kết. New York: George Brazillier. (Tác phẩm gốc xuất bản năm 1955).

- Hết -

Lời của người biên tập: Nội dung của tài liệu này được tạo ra với mong muốn trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho bất kỳ ai quan tâm đến chủ đề nhưng có vốn tiếng Anh hạn chế. Ngoài điều ấy ra, nó không có mục đích nào khác. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến (các) tác giả gốc của nghiên cứu này. Độc giả vui lòng chỉ dùng tài liệu này cho mục đích cá nhân & phi thương mại.

Người biên tập: Nguyễn Đức Anh (lyhon.org)

Link gốc bản tiếng Anh:

https://firstsearch.oclc.org/ECOPDFS/BLACKWLL/A0147370/FAMP_188.PDF

Mặc dù cố gắng hết sức, nội dung của bản dịch khó tránh khỏi sai sót, mong quý vị thông cảm. Nếu quý vị có khả năng đọc hiểu tiếng Anh, hãy đọc bản gốc, nó bao giờ cũng tốt hơn bản dịch.

Phiên bản #3 của bản dịch này được hoàn thành vào ngày: 06/07/2024

Chúng tôi có thể cập nhật các bản dịch tốt hơn, để tăng cường chất lượng. Nếu trường hợp đó xảy ra, trong tài liệu sẽ có thông báo rõ ràng về phiên bản để độc giả phân biệt.